TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 559/2019/DS-PT Ngày: 13 - 11 - 2019 V/v Đòi tài sản quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy;

Các thẩm phán: Ông Trần Xuân Minh;

Ông Nguyễn Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Diệu Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Toàn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 và 13 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 229/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2019 về việc "Đòi tài sản - quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2018/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2452/2019/QĐXX-PT ngày 15 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1/. Ông Nguyễn Uy L, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Khu vực 5, phường A, quận N, Thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2/. Ông Nguyễn Thượng Đ (Nguyen Thuong Đ) sinh năm 1967; Địa chỉ: APlace B ACT 2617 Australia; Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Ông Nguyễn Uy L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Võ Ngọc Kh - Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ. (có mặt)

- *Bị đơn:*

1/. Bà Lâm Thị Đ, sinh năm 1951; Nơi cư trú: Tổ 3, P, xã B, huyện C,

tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lâm Thị Đ: Bà Nguyễn Thị Mai X, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Tổ 3, P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. (có mặt)

2/. Ông Tiêu Trọng S, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Tổ 3, P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1935; Nơi cư trú: Khu vực 5, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ; Người đại diện theo ủy quyền của bà G là ông Nguyễn Uy L. (có mặt)

2/. Ông Nguyễn Quốc Ngh, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Tổ 3, P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. (có mặt)

3/. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Tổ 3, P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; Người đại diện theo ủy quyền của bà H là bà Lâm Thị Đ. (vắng mặt)

4/. Bà Nguyễn Thị Hồng Ng, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Tổ 3, P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

5/. Bà Nguyễn Thị Thùy Kh, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Tổ 3, P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ng và bà Kh: Bà Nguyễn Thị Mai X.

6/. Bà Nguyễn Thị Mai X, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Tổ 3, P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. (có mặt)

7/. Trần Quốc H, sinh ngày 11/6/2001; do bà Kh đại diện theo pháp luật.

8/. Trần Nguyễn H1, sinh ngày 08/4/2008; do bà Kh đại diện theo pháp luật.

9/. Trần Thanh T, sinh ngày 29/3/2008; do bà Ng đại diện theo pháp luật.

10/. Nguyễn Thiên K, sinh ngày 09/01/2009; do ông Ngh đại diện theo pháp luật.

11/. Bà Nguyễn Bích L, sinh năm 1948; Nơi cư trú: Tổ 3, P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. (có mặt)

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Bích L: Luật sư Lê Văn Ph - Đoàn Luật sư tỉnh An Giang. (có mặt)

12/. Bà Trần Bích Hạnh T, sinh năm 1976.

13/. Tiêu Thủy Ng, sinh ngày 19/11/2000; do bà T, ông S là đại diện theo pháp luật.

Cùng cư trú: Tổ 3, P, xã B, huyện C, An Giang. (vắng mặt)

14/. Bà Nguyễn Thị Thu Th, sinh năm 1961; cư trú: ấp L, xã Đ, huyện C,

thành phố Cần Thơ; Người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Uy L.

15/. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C; Địa chỉ: Quốc lộ 91, thị trấn A1, huyện C, tỉnh An Giang. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: Bà Lâm Thị Đ, bà Nguyễn Thị Mai X, bà Nguyễn Thị Hồng Ng, ông Nguyễn Quốc Ngh, bà Nguyễn Bích L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/8/2016 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Uy L, cũng là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thượng Đ trình bày:

Nguồn gốc phần đất 7.675m^2 là của ông bà nội Nguyễn Kim Th và Võ Thị Ch để lại cha ông tên Nguyễn Kim T bằng tờ tương phân gia viên điền sản năm 1957. Năm 1999, ông T đăng ký kê khai và được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số 05005.QSDĐ/bG ngày 17/12/1999, thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại tổ 3, P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Khi ông bà nội để lại phần đất trên cho ông T thì trên đất chỉ có tồn tại duy nhất một căn nhà phủ thờ của ông bà nội, sau đó khoảng năm 1972 cha mẹ của bà Nguyễn Bích L mới xin ông T cất một căn nhà tạm trên phần đất 7.675m^2, nhưng vị trí nhà ở giáp với mương CĐ, sau này do mương bị lở nên cha bà Bích L có xin cha ông di dời nhà lên vị trí bây giờ. Sau này cha mẹ bà Bích L chết thì gia đình bà Bích L và ông Tiêu Trọng S tiếp tục ở trên phần đất mà cha mẹ bà Bích L xin ở nhờ của cha ông, sau này bà Bích L không ở đó mà giao lại cho ông S ở.

Đối với căn nhà của bà Lâm Thị Đ thì chồng của bà Đ tên thường gọi là ông Ba A (tự Nguyễn Văn D) không có chỗ ở nên có xin cha ông cất nhà tạm để ở, khi nào có chỗ ở thì trả lại, không có điều kiện gì cả, thời gian chồng bà Đ xin cất nhà ở nhờ thì ông không nhớ nhưng sau thời gian cha mẹ bà Bích L xin cất nhà ở nhờ.

Cũng trong thời gian này thì cha ông còn cho một người cháu tên Nguyễn Thị Kh là con của bà Nguyễn Thị Đ và ông Lê Văn H cất nhà ở nhờ trên đất, hiện nay người này cũng đã di dời nhà trả đất lại.

Nay ông yêu cầu:

Yêu cầu hộ bà Lâm Thị Đ phải tháo dỡ toàn bộ nhà ở và các công trình xây dựng khác trên đất để trả cho ông diện tích đất 65,7m^2.

Yêu cầu hộ ông Tiêu Trọng S và bà Nguyễn Bích L phải tháo dỡ toàn bộ nhà ở và các công trình xây dựng khác trên đất để trả cho ông diện tích đất 75,1m^2.

Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông là: Tờ tương phân gia viên điền sản năm 1957 của ông bà nội, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện C cấp cho ông Nguyễn Kim T, giấy cam kết ngày 02/10/2014 của bà Lâm Thị Đ, tờ xác nhận ở nhờ ngày 15/12/1999 có nội dung

xác nhận các hộ bà Kh, ông D, ông S và ông Nguyễn Phú H có ở nhờ trên đất của ông T, gia đình ông có nộp thuế đối với phần đất 7.675m^2 từ trước cho đến thời điểm hiện nay.

Đồng ý hỗ trợ chi phí di dời cho hộ bà L là 35.000.000 đồng, hỗ trợ cho hộ bà Đ là 27.500.000 đồng theo biên bản định giá ngày 22/3/2016.

Bị đơn bà Lâm Thị Đ có bà Nguyễn Thị Mai X đại diện trình bày:

Bà Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đất tranh chấp có nguồn gốc của ông bà ngoại chồng bà Đ là cụ Th, cụ Ch để lại chứ không phải của ông T. Căn nhà bà Đ đang ở là do bà ngoại chồng cất, chỉ được ở mà không được mua bán, sau này bà Đ có sửa chữa lại căn nhà và ở cho đến nay. Ông D chồng bà Đ có ký tên vào tờ xác nhận ngày 15/12/1999 hay không và khi ông T đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Đ không biết. Nay bà Đ không đồng ý di dời nhà trả đất theo yêu cầu của nguyên đơn, không đồng ý việc nguyên đơn hỗ trợ tiền di dời.

Tại biên bản đối chất ngày 21/8/2018 (BL 610) bà Đ trình bày: Đối với giấy cam kết ngày 02/10/2014 thì bà xác định do ông Nguyễn Uy L đưa cho bà ký, chữ ký trong tờ cam kết là của bà. Nhưng khi bà ký tên thì nội dung tờ cam kết là bà Đ ý di dời nhà ra phía sau, ông T sẽ cho bà một nền nhà ngang 4,5 dài 15m và 30.000.000 đồng bà mới đồng ý ký tên vào tờ cam kết, không phải đồng ý di dời nhà trả đất cho ông T.

Bà Đ có yêu cầu về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 7.675m^2 cấp cho hộ ông Nguyễn Kim T đứng và yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần đất 324,8m^2.

Bị đơn Tiêu Trọng S trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:

Nguồn gốc đất là của ông Th là ông cố của ông, ông Th cho mẹ ông là bà Bích L và bà Bích L cho lại ông. Căn nhà hiện nay chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà. Việc ông Th cho bà Bích L thì không có giấy tờ chứng minh chỉ cho miệng, nay ông không đồng ý di dời theo yêu cầu của nguyên đơn. Nguyên đơn đề nghị hỗ trợ di dời mỗi hộ 15.000.000 đồng thì ông không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mai X trình bày:

Bà là con của bà Đ, phần đất 65,7m^2 mà bà Lâm Thị Đ đang cất nhà ở có nguồn gốc là của ông bà nội Nguyễn Thị Đ và ông Lê Văn H. Con của bà Đ và ông H là ông Nguyễn Văn D là cha của bà, căn nhà mà bà Đ đang ở là của bà Đ, ông H. Khi bà Đ, ông H chết thì bà Đ, ông D tiếp tục sử dụng nhà đất từ trước năm 1975 cho đến nay, bà Đ không có xin ở nhờ trên đất của ông Nguyễn Kim T.

Đối với giấy cam kết ngày 02/10/2014 của bà Lâm Thị Đ thì bà xác định do ông Nguyễn Uy L đưa cho bà Đ ký, chữ ký là của bà Đ, nhưng khi bà Đ ký tên thì là gia đình bà hoàn toàn không biết; còn tờ xác nhận ngày 15/12/1999 thì khi ông Nguyễn Văn D ký xác nhận thì gia đình bà cũng không biết.

Nay bà không đồng ý trả lại phần đất 65,7m^2 cho ông L, bà yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 7.675m^2 do hộ ông Nguyễn Kim T đứng tên do cấp sai đối tượng và yêu cầu các thừa kế của ông T phải trả lại cho gia đình bà diện tích đất 324,8m^2 đất. Lý do bà yêu các thừa kế của ông T phải trả lại 324,8m^2 đất là trước khi còn sống ông bà nội của bà đã sử dụng phần đất diện tích 324,8m^2. Việc ông bà nội của bà sử dụng phần đất diện tích 324,8m^2 thì không có giấy tờ gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng Ng trình bày: Bà thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị Mai X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Bích L trình bày:

Căn nhà bà Nguyễn Bích L sử dụng có diện tích 75,1m^2 và khoảng 350m^2 đất có nguồn gốc của cụ Nguyễn Kim Th và Võ Thị Ch là ông bà nội của bà L để lại. Cụ Th mất năm 1963, đến năm 1972 cụ Ch cho bà L về ở trong căn nhà phủ thờ, cũng trong năm 1972 thì cụ Ch cho bà L cất một căn nhà như hiện nay, việc cụ Ch cho bà L cất nhà thì chỉ nói miệng chứ không có giấy tờ gì. Khi cụ Ch cho đất bà L thì không nói cho diện tích bao nhiêu. Sau khi cụ Ch cho đất thì bà L cất nhà ở tại vị trí hiện nay và cho luôn lối đi từ phần đất bà L được cho ra mương CĐ.

Bà L là chủ hộ căn nhà trên đất nhưng khi ông T kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất thì không có ý kiến của bà L, bà L không ký tên vào tờ xác nhận ngày 15/12/1999, bà L là Nguyễn Bích L chứ không phải tên Nguyễn Thị Bích L như trong tờ xác nhận ghi. Còn ông Tiêu Trọng S có ký tên hay không thì bà L không biết.

Nay ông L yêu cầu bà L phải di dời nhà trả 75,1m^2 đất thì bà L không đồng ý. Bà L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 7.675m^2 cấp cho hộ ông Nguyễn Kim T do cấp sai đối tượng, lý do tại đơn xin cấp quyền sử dụng đất không đúng tên của ông T, nguồn gốc đất ông T kê khai không đúng, ủy ban xác nhận nguồn gốc đất không đúng, quyết định cấp giấy của Ủy ban huyện có trước tờ trình của phòng địa chính huyện, ... yêu cầu Tòa án ổn định cho bà L được sử dụng phần đất 350m^2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G trình bày:

Bà và ông Nguyễn Kim T là chủ sử dụng đất hợp pháp khu đất tọa lạc tại tổ 3, P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 15, diện tích 7.675m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số 05005.QSDĐ/bG, do UBND huyện C cấp ngày 17/12/1999. Trước đây chồng bà có cho Lâm Thị Đ và Tiêu Trọng S ở nhờ trên phần đất này, tuy nhiên trong quá trình ở nhờ trên đất, gia đình bà Lâm Thị Đ, Tiêu Trọng S đã có hành vi cản trở quyền sử dụng đất của gia đình bà. Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông L và ông Đẳng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu Th trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến của ông L và ông Đ. Khi Tòa án buộc hộ bà Đ, hộ ông S trả lại đất thì bà Đ ý giao toàn bộ diện tích đất này cho ông L, ông Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện C trình bày:

Căn cứ vào thông tin lưu trữ tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện C, thì tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05005.QSDĐ/bG, ngày 17/12/1999 theo Quyết định số 2742/QĐ.UB ngày 17/12/1999 của UBND huyện C, khu đất thuộc tờ bản đồ số 15, thửa đất số 18, diện tích 7.675m^2, loại đất ở nông thôn và cây lâu năm khác, UBND huyện C đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Kim T là đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Căn cứ Điều 1 Quyết định số 2742/QĐ-UB ngày 17/12/1999 của UBND huyện C thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho cá nhân ông Nguyễn Kim T.

Người làm chứng ông Nguyễn Phú H trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:

Ông là con ruột ông Nguyễn Ngọc A, bà Đoàn Kim H, bà Nguyễn Bích L là chị ruột của ông. Nguồn gốc phần đất diện tích 7.675m^2 mà ông T đã được cấp quyền sử dụng vào năm 1999 là của ông bà nội ông là Nguyễn Kim Th và Võ Thị Ch chia cho ông T bằng tờ tương phân gia viên điền sản. Ông bà nội ông chia đất cho tất cả những người con gồm: Bà Lê Thị Đ (Chết, có chồng là ông Lê Văn H và các con đại diện), cha ông Nguyễn Ngọc A, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Kim T và ông Nguyễn Văn Ch. Lúc đó, ông bà nội ông phân chia đất ruộng cho mỗi người con đều bằng nhau nên không ai cạnh tranh với nhau. Riêng ông Nguyễn Kim T được ông bà nội ông phân chia một phần đất ruộng, phần đất vườn và một căn nhà phủ thờ của ông bà nội để thờ cúng.

Năm 1972, bà nội có cho mẹ ông là Đoàn Thị H cất một căn nhà nằm cặp với mương CĐ trên phần đất chia cho ông T, lúc đó có bà Nguyễn Bích L ở cùng với mẹ. Đến khoảng năm 1978, 1979 thì Nhà nước nạo vét mương CĐ thì cha ông dời nhà lên vị trí mà hiện nay có nhà bà L. Sau khi cha ông mất năm 1997 thì bà L tiếp tục ở trong căn nhà của mẹ. Căn nhà của bà L đang ở là của cha mẹ cất trên đất của ông T đã được ông bà nội ông phân chia.

Vào năm 1999, khi ông T đăng ký quyền sử dụng đất thì bà L không có ở trên căn nhà của cha mẹ mà ở nơi khác, chỉ có ông Tiêu Trọng S ở trong căn nhà của mẹ. Khi đó, ông Nguyễn Văn D (tự Lê Văn A, Lê Văn D), bà Lê Thị Kh và ông Tiêu Trọng S có ký tên vào tờ xác nhận với nội dung: xác nhận có ở nhờ trên đất của ông T. Khi ông D, ông S, bà Kh ký tên vào tờ xác nhận thì có mặt ông ở đó.

Ông xác định phần đất bà Lâm Thị Đ và bà Nguyễn Bích L đang sử dụng là của ông Nguyễn Kim T được ông bà nội phân chia. Căn nhà của bà Đ trước đây là kho lúa của ông bà nội, sau đó cho bà Lê Thị Tr sử dụng, khi ông Lê Văn D khó khăn thì có xin ở trên phần đất có kho lúa và ông D cải tạo lại thành nhà như hiện nay. Riêng căn nhà của bà L hiện nay đang ở thì không phải của bà L cất mà là của mẹ ông Đoàn Thị H cất, bà L chỉ ở theo mẹ. Phần đất cha ông

được ông bà nội chia là phần đất ruộng được khoảng 30 công tầm cắt (Một công khoảng 1.296m^2), sau đó khoảng năm 1977 cha ông chia đều 30 công đất cho 6 người con trong đó có ông và bà Nguyễn Bích L, mỗi người được hưởng 5 công.

Người làm chứng ông Nguyễn Thành Kh trình bày:

Ông là con ruột ông Nguyễn Văn B, ông Be là anh ruột ông T. Nguồn gốc đất ông L tranh chấp với bà Đ, ông S là của ông bà nội ông là Nguyễn Kim Th và Võ Thị Ch. Vào ngày giỗ của bà nội ông tại phủ thờ ông bà ở Tổ 3, P, xã B, huyện C thì ông T khi đó còn sống có yêu cầu bà Đ trả phần đất có căn nhà bà Đ đang ở, bà Đ có ký tên vào giấy cam kết ngày 02/10/2014, ông T có yêu cầu ông ký tên vào tờ cam kết, ngoài ra còn có ông Nguyễn Văn Đ1 là con của ông Nguyễn Văn D ký tên người làm chứng. Bà Đ có ký tên vào giấy cam kết trước mặt mọi người là thật.

Phần đất và căn nhà phủ thờ trên đất là của ông bà nội ông chia cho ông T, cha của ông cũng được chia một phần đất ruộng, các bác các chú của ông ai cũng được phân chia đất đai, việc ông bà nội phân chia đất đai trong họ hàng ai cũng thừa nhận. Căn nhà của bà Đ được cất trên đất của ông T được ông bà nội chia.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2018/DS-ST ngày 16/10/2018, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang quyết định:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Uy L và ông Nguyễn Thượng Đ.

Buộc hộ bà Lâm Thị Đ gồm các ông bà: Lâm Thị Đ, Nguyễn Quốc Ngh, Nguyễn Thị Hồng Ng, Nguyễn Thị Thùy Kh, Nguyễn Thị Mai X, Nguyễn Thị H, các cháu Trần Thanh T (Do bà H Ngọc đại diện), Nguyễn Thiên K (Do ông Ngh đại diện), Trần Quốc H, Trần Nguyễn H1 (Do bà Kh đại diện) phải chặt hạ các loại cây trồng, tháo dỡ, di dời toàn bộ nhà ở và các công trình xây dựng khác trên đất để trả cho ông L, ông Đ diện tích đất 65,7m^2 tại các điểm 24, 22, 17, 16 và các điểm 19, 20, 21, 57 theo Bản đồ hiện trạng ngày 29/4/2016 và ngày 20/3/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05005.QSDĐ/bGngày 17/12/1999, diện tích 7.675m^2, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang do UBND huyện C cấp cho hộ Nguyễn Kim T.

Buộc hộ bà Nguyễn Bích L gồm các ông bà: Nguyễn Bích L, Tiêu Trọng S, Trần Bích Hạnh T, cháu Tiêu Thủy Ng (Do ông S, bà T đại diện) phải phải chặt hạ các loại cây trồng, tháo dỡ, di dời toàn bộ nhà ở và các công trình xây dựng khác trên đất để trả cho ông L, ông Đ diện tích đất 75,1m^2 tại các điểm 1, 3, 2, 4, 6, 7, 32 và các điểm 33, 34, 52, 38 theo Bản đồ hiện trạng ngày 29/4/2016 và ngày 20/3/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05005.QSDĐ/bG ngày 17/12/1999, diện tích 7.675m^2, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang do UBND huyện C cấp cho hộ Nguyễn Kim T.

[2] Công nhận sự tự nguyện của ông L hỗ trợ tiền di dời cho hộ bà Đ là

27.500.000 đồng (Hai mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), hỗ trợ cho hộ bà L 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

[3] Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Bích L về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 7.675m^2 do UBND huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Kim T và yêu cầu Tòa án ổn định cho bà L được sử dụng phần đất 350m^2 (Đo đạc là 327,5m^2).

[4] Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Hồng Ng và bà Nguyễn Thị Mai X về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 7.675m^2 do UBND huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Kim T và yêu cầu các thừa kế của ông T phải trả lại cho gia đình bà diện tích đất 324,8m^2 (Đo đạc là 221,6m^2).

[5] Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 132/2017/QĐ-BPKCTT ngày 24/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang về việc Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp đối với phần đất 7675.00m^2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05005/QSDĐ/bG, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 15, ngày 17/12/1999, tọa lạc tại xã B, huyện C,An Giang, do UBND huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Kim T cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/8/2018, bà Lâm Thị Đ, bà Nguyễn Thị Mai X, bà Nguyễn Thị Hồng Ng, ông Nguyễn Quốc Ngh có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Bích L kháng cáo yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm do có những vi phạm về tố tụng.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đê nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy án sơ thẩm vì: Giấy chứng nhận cấp cho ông hộ Nguyễn Kim T, nhưng tòa sơ thẩm lại nhận định cấp cho cá nhân ông T. Theo đơn phản tố và yêu cầu độc lập của các đương sự thì yêu cầu hủy giấy chứng nhận đối với hộ Nguyễn Kim T, nhưng các văn bản tố tụng không đưa yêu cầu này vào vụ án. Về trình tự cấp giấy chứng nhận cho hộ Nguyễn Kim T, nhưng người làm đơn xin cấp lại là Nguyễn Văn T.

Luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định về tố tụng. Án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giải quyết cho

hộ bà Đ và bà L ở trên phần nhà đất đang sử dụng và buộc trả lại giá trị nhà dất cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bà Lâm Thị Đ, bà Nguyễn Thị Mai X, bà Nguyễn Thị Hồng Ng, ông Nguyễn Quốc Ngh, bà Nguyễn Bích L nộp trong hạn luật định, là hợp lệ nên có cơ sở chấp nhận xem xét yêu cầu kháng cáo.

[2] Nguồn gốc diện tích đất mà các đương sự tranh chấp đều nằm trong phần đất 7.675m^2 của cụ Nguyễn Kim Th và cụ Võ Thị Ch.

Cụ Nguyễn Kim Th và cụ Võ Thị Ch có 6 người con là Nguyễn Thị Đ (Mẹ của ông Lê Văn A (tự là Nguyễn Văn D), chồng của bà Lâm Thị Đ, chết năm 1945), Nguyễn Ngọc A (Cha của bà Nguyễn Bích L, ông Nguyễn Phú H), Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn B (Cha của ông Nguyễn Thành Kh), Nguyễn Kim T (Cha của các nguyên đơn) và một người con nuôi là Nguyễn Văn Ch. Vào ngày 27/12/1957, cụ Th, cụ Ch lập Tờ tương phân gia viên điền sản, được Hội đồng xã B lúc bấy giờ chứng nhận ngày 27/12/1957 và ngày 04/3/1958.

Theo nội dung của Tờ tương phân gia viên điền sản trên thể hiện cụ Th, cụ Ch chia đất cho các con, tất cả các con của hai cụ đều được hưởng diện tích đất tương đương nhau là hơn 5 mẫu. Vì bà Nguyễn Thị Đ đã chết trước đó nên phần hưởng của bà Đ do chồng của bà Đ tên Lê Văn H cùng các con là Lê Thị Tr, Lê Thị Kh, Lê Văn A, Lê Thị H1, Lê Thị Ng, Lê Thị B hưởng. Trong Tờ tương phân gia viên điền sản trên có tất cả các con, cháu đã thành niên của cụ Th, cụ Ch ký nhận phần thực hưởng. Riêng ông Nguyễn Kim T ngoài phần đất được chia như các anh chị em khác, thì ông T còn được cụ Th, cụ Ch chia thêm phần đất hương hỏa là 2,19,68 mẫu đất ruộng vườn, một căn nhà ngói cũ 3 căn vách ván giáp rạch và kênh MCD. Như vậy, việc phân chia đất cho các con đã được cụ Th, cụ Ch định đoạt xong từ năm 1957.

Bà L cho rằng bà được cụ Ch cho đất cất nhà, bà Đ cho rằng đất là của bà Đ, ông H để lại nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, bà L cũng không chứng minh được căn nhà trên đất do bà tự cất.

Năm 1999, ông T có đơn xin cấp quyền sử dụng đất, tại hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có đơn xin cấp quyền sử dụng đất của ông T, có các hộ giáp ranh đất lúc bấy giờ như bà Tr và ông Nguyễn Văn Ch (Con cụ Th, cụ Ch) xác nhận không tranh chấp ranh. Khi đăng ký kê khai, ông T khai nguồn gốc đất là nhận đất của cha Nguyễn Kim Th năm 1957, có tờ tương phân kèm theo. Tại biên bản xác định ranh giới - mốc giới khu đất có biểu thị hình thế khu đất, kích thước đất, chu vi khu đất, bà Tr, ông Ch cũng ký xác nhận vào biên bản xác định ranh giới - mốc giới khu đất, biên bản này có xác nhận của UBND xã B.

Tại thời điểm ông T đăng ký quyền sử dụng đất, trên đất có một căn nhà của bà Đ, ông D (tự Ba A), một căn nhà của bà Kh và một căn nhà của bà Bích L. Trong hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có tờ xác nhận ngày 15/12/1999, tờ xác nhận này có ông Nguyễn Phú H, ông Nguyễn Văn D, bà Kh và ông Tiêu Trọng S con bà L ký tên xác nhận ở tạm trên phần đất của ông T.

Bà Đ cho rằng chồng bà là ông D có ký tên vào tờ xác nhận ngày 15/12/1999 hay không thì bà không biết, còn bà Bích L cũng cho rằng tại thời điểm năm 1999 thì có căn nhà của bà L trên đất, bà L là chủ hộ nhưng khi ông T đăng ký quyền sử dụng đất lại không có ý kiến của bà L, bà L là Nguyễn Bích L chứ không phải tên Nguyễn Thị Bích L như trong tờ xác nhận ghi, còn ông Tiêu Trọng S có ký tên hay không thì không biết.

Tuy nhiên, ông Nguyễn Phú H (anh em ruột của bà L) có lời khai: "Xác nhận phần đất ông T được cấp quyền sử dụng đất là tài sản của ông T được cụ Th, Ch phân chia bằng tờ tương phân. Năm 1972 cụ Th, Ch cho mẹ ông là Đoàn Thị H cất một căn nhà nằm cặp với mương CĐ trên phân đất chia cho ông T, lúc đó có bà L ở cùng với mẹ. Đến khoảng năm 1978, 1979 thì nhà nước nạo vét mương CĐ thì cha ông dời nhà lên vị trí mà hiện nay có nhà bà L. Sau khi cha mất năm 1997 thì bà L tiếp tục ở trong căn nhà của mẹ. Năm 1999 khi ông T đăng ký quyền sử dụng thì bà L không có ở trên căn nhà của cha mẹ mà ở nơi khác, chỉ có ông Tiêu Trọng S ở trong căn nhà của mẹ. Khi đó ông và ông D, bà Kh, ông S có ký tên vào tờ xác nhận với nội dung xác nhận có ở nhờ trên đất của ông T".

Ông L cũng xuất trình Giấy cam kết ngày 02/10/2014, thể hiện nội dung: bà Đ đồng ý trả đất cho ông T, thời gian di dời chậm nhất là đến ngày 10/4/2015 âm lịch. Bà Đ thừa nhận chữ ký trong tờ cam kết là của bà. Người làm chứng ông Nguyễn Thành Kh cũng trình bày: "Phần đất và căn nhà phủ thờ trên đất là của ông bà nội chia cho ông Nguyễn Kim T, bà Đ có ký tên vào giấy cam kết trả đất trước mặt mọi người là thật".

Đối với ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị Kh thì trước đây vào năm 2009 ông Nguyễn Kim T có khởi kiện bà Lê Thị Kh tại Tòa án nhân dân huyện C để đòi lại phần đất cho ở nhờ diện tích 131,8m^2, thì bà Kh có khai năm 1999 có xác nhận ở trên đất phủ thờ, xác định đất phủ thờ là do ông T đứng tên quyền sử dụng. Ông Nguyễn Văn D lúc đó còn sống cũng có lời khai tại biên bản xác minh ngày 08/8/2010 (BL 529) thừa nhận có ký tên trong biên bản xác nhận ở nhờ trên đất của ông T.

Như vậy, căn cứ vào lời khai của ông D (Lê Văn A), bà Kh khi còn sống, lời khai của các nhân chứng Nguyễn Phú H, Nguyễn Thành Kh phù hợp với lời khai của các nguyên đơn cũng phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Phần đất 7.675m^2 và một căn nhà trên đất là của ông Nguyễn Kim T được cụ Th, cụ Ch phân chia bằng Tờ tương phân gia viên điền sản ngày 27/12/1957 có chứng nhận của Hội đồng xã B.

Ngày 17/12/1999, ông T được cấp quyền sử dụng đất diện tích 7.675m^2, đến ngày 10/02/2015 ông T lập di chúc để lại phần đất 7.675m^2 cho ông L, ông

Đ, di chúc này được công chứng theo quy định của pháp luật nên đây là di chúc hợp pháp. Ngày 21/9/2018, bà G cũng có ý kiến đồng ý giao quyền sử dụng phần đất trên cho ông L, ông Đ.

Trên cơ sở đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông L, ông Đ về việc yêu cầu hộ bà Đ phải tháo dỡ toàn bộ nhà ở và các công trình xây dựng khác trên đất để trả lại diện tích đất 65,7m^2, yêu cầu hộ ông S và bà L phải tháo dỡ toàn bộ nhà ở và các công trình xây dựng khác trên đất, hiện trạng là nhà lá, giá trị sử dụng không còn nhiều, để trả lại diện tích đất 75,1m^2 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với việc bà L có trình bày, trong quá trình sử dụng đất có tôn tạo, bồi đắp đất, nhưng ông Hữu, ông L xác định phần đất bà L cất nhà từ trước đến nay bà là đất vườn bằng phẳng, bà L không có tôn tạo bồi đắp, bà L cũng không cung cấp được chứng cứ, trong quá trình giải quyết vụ án bà L không có yêu cầu đối với việc tôn tạo bồi đắp đất, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét nội dung này là phù hợp.

Tuy nhiên, đối một số cây trồng trên đất còn giá trị sử dụng, Tòa án cấp sơ thẩm buộc chặt phá là không hợp lý, nên buộc phía nguyên đơn phải thanh toán lại cho bị đơn giá trị các cây trồng này để được tiếp tục sử dụng mới phù hợp. Do vậy, căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 15/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, cần buộc nguyên đơn phải thanh toán trả cho bà L, ông S giá trị các cây cối là: 6.325.000 đồng, và phải thanh toán cho bà Đ giá trị cây cối là 2.200.000 đồng.

Xét thấy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không cần thiết nên hủy bỏ.

Do vậy, cần sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lâm Thị Đ, bà Nguyễn Thị Mai X, bà Nguyễn Thị Hồng Ng, ông Nguyễn Quốc Ngh, bà Nguyễn Bích L.

Buộc hộ bà Lâm Thị Đ gồm các ông bà: Lâm Thị Đ, Nguyễn Quốc Ngh, Nguyễn Thị Hồng Ng, Nguyễn Thị Thùy Kh, Nguyễn Thị Mai X, Nguyễn Thị H, các cháu Trần Thanh T (Do bà H Ngọc đại diện), Nguyễn Thiên K (Do ông Ngh đại diện), Trần Quốc H, Trần Nguyễn H1 (Do bà Kh đại diện) phải tháo dỡ, di dời toàn bộ nhà ở và các công trình xây dựng khác trên đất để trả cho ông L, ông Đ diện tích đất 65,7m^2 tại các điểm 24, 22, 17, 16 và các điểm 19, 20, 21, 57 theo Bản đồ hiện trạng ngày 29/4/2016 và ngày 20/3/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C.

Buộc hộ bà Nguyễn Bích L gồm các ông bà: Nguyễn Bích L, Tiêu Trọng S, Trần Bích Hạnh T, cháu Tiêu Thủy Ng (Do ông S, bà T đại diện) phải tháo dỡ toàn bộ nhà ở và các công trình xây dựng khác trên đất để trả cho ông L, ông Đ diện tích đất 75,1m^2 tại các điểm 1, 3, 2, 4, 6, 7, 32 và các điểm 33, 34, 52, 38 theo Bản đồ hiện trạng ngày 29/4/2016 và ngày 20/3/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C.

Buộc ông Nguyễn Uy L, ông Nguyễn Thượng Đ thanh toán cho bà L, ông

S giá trị các cây cối là: 6.325.000 đồng, và phải thanh toán cho bà Đ giá trị cây cối là 2.200.000 đồng

Ghi nhận sự tự nguyện của ông L hỗ trợ tiền di dời cho hộ bà Đ 27.500.000 đồng, hỗ trợ cho hộ bà L 35.000.000 đồng.

[3] Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 296, Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 25, Điều 28 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, giữ quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lâm Thị Đ, bà Nguyễn Thị Mai X, bà Nguyễn Thị Hồng Ng, ông Nguyễn Quốc Ngh, bà Nguyễn Bích L; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2018/DS-ST ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Uy L và ông Nguyễn Thượng Đ.

Buộc hộ bà Lâm Thị Đ gồm các ông bà: Lâm Thị Đ, Nguyễn Quốc Ngh, Nguyễn Thị Hồng Ng, Nguyễn Thị Thùy Kh, Nguyễn Thị Mai X, Nguyễn Thị H, các cháu Trần Thanh T (Do bà H Ngọc đại diện), Nguyễn Thiên K (Do ông Ngh đại diện), Trần Quốc H, Trần Nguyễn H1 (Do bà Kh đại diện), tháo dỡ, di dời toàn bộ nhà ở và các công trình xây dựng khác trên đất để trả cho ông L, ông Đ diện tích đất 65,7m^2 tại các điểm 24, 22, 17, 16 và các điểm 19, 20, 21, 57 theo Bản đồ hiện trạng ngày 29/4/2016 và ngày 20/3/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05005.QSDĐ/bG ngày 17/12/1999, diện tích 7.675m^2, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang do UBND huyện C cấp cho hộ Nguyễn Kim T.

Buộc hộ bà Nguyễn Bích L gồm các ông bà: Nguyễn Bích L, Tiêu Trọng S, Trần Bích Hạnh T, cháu Tiêu Thủy Ng (Do ông S, bà T đại diện) tháo dỡ, di dời toàn bộ nhà ở và các công trình xây dựng khác trên đất để trả cho ông L, ông Đ diện tích đất 75,1m^2 tại các điểm 1, 3, 2, 4, 6, 7, 32 và các điểm 33, 34, 52, 38 theo Bản đồ hiện trạng ngày 29/4/2016 và ngày 20/3/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05005.QSDĐ/bG ngày 17/12/1999, diện tích 7.675m^2, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang do UBND huyện C cấp cho hộ Nguyễn Kim T.

2. Buộc ông Nguyễn Uy L, ông Nguyễn Thượng Đ trả cho hộ bà Lâm Thị

Đ giá trị cây cối số tiền là 2.200.000 đồng, trả cho hộ bà Nguyễn Bích L giá trị cây cối số tiền là 6.352.000 đồng. Ông Nguyễn Uy L, ông Nguyễn Thượng Đ được quyền sở hữu, sử dụng các cây trồng trên đất.

3. Công nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Uy L hỗ trợ tiền di dời cho hộ bà Lâm Thị Đ là 27.500.000 đồng (Hai mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), hỗ trợ cho hộ bà Nguyễn Bích L 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Bích L về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 7.675m^2 do UBND huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Kim T và yêu cầu Tòa án ổn định cho bà L được sử dụng phần đất 350m^2 (Đo đạc là 327,5m^2).

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Hồng Ng và bà Nguyễn Thị Mai X về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 7.675m^2 do UBND huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Kim T và yêu cầu các thừa kế của ông T phải trả lại cho gia đình bà diện tích đất 324,8m^2 (Đo đạc là 221,6m^2).

6. Hủy bỏ việc áp dụng Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 132/2017/QĐ-BPKCTT ngày 24/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang về việc Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp đối với phần đất 7675.00m^2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05005/QSDĐ/bG, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 15, ngày 17/12/1999, tọa lạc tại xã B, huyện C,An Giang, do UBND huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Kim T.

7. Án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng được thực hiện theo bản án sơ thẩm.

8. Bà Lâm Thị Đ, bà Nguyễn Thị Mai X, bà Nguyễn Thị Hồng Ng, ông Nguyễn Quốc Ngh, bà Nguyễn Bích L không phải chịu án phí phúc thẩm.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Bích L 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0012389 ngày 31/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Mai X 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0012393 ngày 31/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Hoàn lại cho bà Lâm Thị Đ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0012391 ngày 31/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Hồng Ng 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0012392 ngày 31/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Quốc Ngh 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0012390 ngày 31/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- ĐS (19);
- Lưu VP(3), HS(2). 29b. HDT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thu Thủy